

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-27
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-27
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thúy Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Lợi	Thành viên
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban
------------------------	------------

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 15 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>116.520.258.036</b>	<b>116.925.601.689</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>13.638.866.078</b>	<b>7.465.729.624</b>
111	1. Tiền		4.638.866.078	2.050.174.624
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	5.415.555.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>95.566.374.199</b>	<b>102.548.974.699</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		96.245.407.248	103.431.474.604
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(679.033.049)	(882.499.905)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.303.017.759</b>	<b>6.910.897.366</b>
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	3.495.200.815	3.077.224.032
135	2. Các khoản phải thu khác	6	14.517.297.148	12.071.735.029
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(10.709.480.204)	(8.238.061.695)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.000.000</b>	-
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		12.000.000	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>572.634.736</b>	<b>750.605.033</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>394.422.800</b>	<b>394.422.800</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	394.422.800	394.422.800
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>14.875.000</b>	<b>29.508.359</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	-	1.883.359
222	- Nguyên giá		1.087.995.559	1.087.995.559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.087.995.559)	(1.086.112.200)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.875.000	27.625.000
228	- Nguyên giá		221.000.000	221.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.125.000)	(193.375.000)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>163.336.936</b>	<b>326.673.874</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	163.336.936	326.673.874
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>117.092.892.772</b>	<b>117.676.206.722</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.047.404.225</b>	<b>3.055.471.440</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.047.404.225</b>	<b>3.055.471.440</b>
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	55.554.856	62.749.179
315	2. Phải trả người lao động		450.128.401	54.500.016
316	3. Chi phí phải trả	13	473.524.608	796.450.905
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	838.437.160	1.985.212.140
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		229.759.200	156.559.200
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	15	<b>115.045.488.547</b>	<b>114.620.735.282</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.087.698.486	1.952.698.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.572.661.788	1.437.661.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.386.079.787	10.231.326.522
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>117.092.892.772</b>	<b>117.676.206.722</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		1.748.490.000	3.562.890.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		1.748.490.000	3.562.890.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		17.378.000.000	17.378.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	16	2.084.612.833	14.214.312.260
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		2.084.612.833	14.214.312.260
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	17	8.007.441.060.020	3.505.557.114.020
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		8.007.441.060.020	3.505.557.114.020
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	18	4.483.049.642.129	4.497.637.313.361
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	6.376.654.228	6.207.749.734

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập


  
Nguyễn Thời Đại  
Kế toán trưởng


  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc


Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	8.177.498.210	6.861.832.853
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	8.177.498.210	6.861.832.853
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	21	3.321.736.156	2.465.686.679
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		4.855.762.054	4.396.146.174
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.870.680.784	4.609.863.186
22	7. Chi phí tài chính	23	613.542.029	(32.050.000)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.542.272.298	6.747.316.441
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		570.628.511	2.290.742.919
32	11. Chi phí khác		10.875.246	-
40	12. Lợi nhuận khác		(10.875.246)	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		559.753.265	2.290.742.919
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	56.018.824
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>559.753.265</u>	<u>2.234.724.095</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	56	223

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Nguyễn Thời Đại  
Kế toán trưởng

  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc




Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


06 tháng đầu năm 2020  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	06 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		10.782.258.035	10.576.675.539
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(7.863.787.331)	(3.745.529.257)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.365.653.878)	(2.885.630.920)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.000.000)	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.004.488.793
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(376.620.803)	(159.792.749)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(835.803.977)</i>	<i>4.790.211.406</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		23.350.000.000	10.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.658.940.431	4.131.762.255
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>7.008.940.431</i>	<i>4.131.762.255</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.920.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	<i>(1.920.000.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.173.136.454	7.001.973.661
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		7.465.729.624	73.965.878.079
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>13.638.866.078</b>	<b>80.967.851.740</b>

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Nguyễn Thời Đại  
Kế toán trưởng



  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2020

06 tháng đầu năm 2020	Thuyết minh	01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2020 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	-	-	999.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		1.952.698.486	135.000.000	-	2.087.698.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.437.661.788	135.000.000	-	1.572.661.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.231.326.522	559.753.265	(405.000.000)	10.386.079.787
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15</b>	<b>114.620.735.282</b>	<b>829.753.265</b>	<b>(405.000.000)</b>	<b>115.045.488.547</b>

06 tháng đầu năm 2019	Thuyết minh	01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2019 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	-	-	999.048.486
3. Quỹ dự phòng tài chính		1.952.698.486	-	-	1.952.698.486
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.437.661.788	-	-	1.437.661.788
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.686.979.904	2.234.724.095	-	11.921.703.999
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15</b>	<b>114.076.388.664</b>	<b>2.234.724.095</b>	<b>-</b>	<b>116.311.112.759</b>



**Phạm Thị Thanh Vân**  
Người lập



**Nguyễn Thời Đại**  
Kế toán trưởng



  
**Trần Quang Vinh**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, thị trường chứng khoán Việt Nam có nhiều biến động theo chiều hướng đi xuống. Tuy nhiên với sự cố gắng của Ban lãnh đạo Công ty dòng tiền từ các nhà đầu tư tăng trưởng làm cho doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư - hoạt động cốt lõi của Công ty tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019. Tuy doanh thu hoạt động cốt lõi tăng nhưng lợi nhuận kỳ này vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch covid thị trường chứng khoán 6 tháng đầu năm 2020 không được thuận lợi dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty giảm mạnh.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính bổ sung theo quy định tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 năm

## 2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

## 2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.12 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.13 . Các khoản thuế**

### a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## **2.14 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

### 2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.16 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu trong kỳ của Công ty thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.273.843.435	17.100.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.365.022.643	2.033.073.895
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	5.415.555.000
	<b><u>13.638.866.078</u></b>	<b><u>7.465.729.624</u></b>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,25%/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	26.894.407.249	29.730.474.605
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	4.000.000.000	7.000.000.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)	48.650.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam	1.700.999.999	1.700.999.999
Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakđrinh	15.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(679.033.049)	(882.499.905)
	<b><u>95.566.374.199</u></b>	<b><u>102.548.974.699</u></b>

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 28 kèm theo.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và quản lý Công ty ĐTCK	43.115.304	-
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.452.085.511	3.077.224.032
	<b>3.495.200.815</b>	<b>3.077.224.032</b>
<b>Phải thu bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	<b>3.452.085.511</b>	<b>3.077.224.032</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	2.432.581.411	231.621.297
Phải thu lãi tiền gửi	118.810.959	71.454.167
Phải thu lãi trái phiếu	164.383.561	-
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	11.500.659.565	11.500.659.565
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu khác	32.861.652	-
	<b>14.517.297.148</b>	<b>12.071.735.029</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	<b>113.221.918</b>	<b>17.202.739</b>

(\*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018, Biên bản làm việc ngày 27/09/2019 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/03/2020 và Biên bản làm việc ngày 29/06/2020 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/12/2020. Lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã thực hiện chi trả cho Công ty số tiền là 1.399.340.435 đồng. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2020. Tại ngày 30/06/2020, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này là: 10,7 tỷ đồng.

**7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	8.238.061.695	6.384.000.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng	2.471.418.509	2.353.731.912
	<b>10.709.480.204</b>	<b>8.737.731.912</b>



8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	163.336.936	326.673.874
	<b>163.336.936</b>	<b>326.673.874</b>

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	394.422.800	394.422.800
	<b>394.422.800</b>	<b>394.422.800</b>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	303.357.273	784.638.286	1.087.995.559
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>303.357.273</b>	<b>784.638.286</b>	<b>1.087.995.559</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	301.473.914	784.638.286	1.086.112.200
Trích khấu hao	1.883.359	-	1.883.359
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>303.357.273</b>	<b>784.638.286</b>	<b>1.087.995.559</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	1.883.359	-	1.883.359
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.087.995.559 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	170.000.000	51.000.000	221.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>170.000.000</b>	<b>51.000.000</b>	<b>221.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	170.000.000	23.375.000	193.375.000
Trích khấu hao	-	12.750.000	12.750.000
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>170.000.000</b>	<b>36.125.000</b>	<b>206.125.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	27.625.000	27.625.000
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>-</b>	<b>14.875.000</b>	<b>14.875.000</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.000.000 đồng.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	55.554.856	62.749.179
	<b>55.554.856</b>	<b>62.749.179</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	253.764.000	558.280.800
Chi phí kiểm toán	51.425.000	121.000.000
Chi phí phải trả khác	168.335.608	117.170.105
	<b>473.524.608</b>	<b>796.450.905</b>
<b>Chi phí phải trả bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	<b>253.764.000</b>	<b>558.280.800</b>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.757.140	19.720.421
Bảo hiểm xã hội	72.978.938	56.898.168
Bảo hiểm y tế	12.878.637	10.040.853
Bảo hiểm thất nghiệp	5.723.838	4.462.602
Phải trả khác	721.098.607	1.894.090.096
	<b>838.437.160</b>	<b>1.985.212.140</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
<b>06 tháng đầu năm 2019</b>								
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000		999.048.486	1.952.698.486	1.437.661.788	9.686.979.904	114.076.388.664	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	2.234.724.095	2.234.724.095	
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>999.048.486</b>	<b>1.952.698.486</b>	<b>1.437.661.788</b>	<b>11.921.703.999</b>	<b>116.311.112.759</b>	
<b>06 tháng đầu năm 2020</b>								
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000		999.048.486	1.952.698.486	1.437.661.788	10.231.326.522	114.620.735.282	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	559.753.265	559.753.265	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	135.000.000	135.000.000	(405.000.000)	(135.000.000)	
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>999.048.486</b>	<b>2.087.698.486</b>	<b>1.572.661.788</b>	<b>10.386.079.787</b>	<b>115.045.488.547</b>	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 194/NQ-QLQ-DHĐCD ngày 29/04/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			100,00%	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.234.724.095		6,04%	
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	135.000.000		6,04%	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	135.000.000		6,04%	
Lợi nhuận chưa phân phối	1.829.724.095		81,88%	
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	30/06/2020	01/01/2020		
	VND	VND		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99.970.000.000	99.970.000.000	99,97%	99,97%
Các cổ đông khác	30.000.000	30.000.000	0,03%	0,03%
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.214.312.260	20.274.096.736
Số tăng trong kỳ	51.460.015.887.724	29.220.962.081.052
Số giảm trong kỳ	(51.472.145.587.151)	(29.226.143.354.244)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.084.612.833</b>	<b>15.092.823.544</b>

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	2.084.612.833	14.214.312.260
	<b>2.084.612.833</b>	<b>14.214.312.260</b>

17 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	8.007.441.060.020	3.505.557.114.020
- Cổ phiếu	1.457.441.060.020	1.255.557.114.020
- Trái phiếu	150.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.400.000.000.000	2.200.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	50.000.000.000
	<b>8.007.441.060.020</b>	<b>3.505.557.114.020</b>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền bán phần vốn góp và quyền góp vốn	7.252.000.000	7.252.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	22.305.479.453	5.893.150.685
Tiền bán trái phiếu	4.453.492.162.676	4.484.492.162.676
	<b><u>4.483.049.642.129</u></b>	<b><u>4.497.637.313.361</u></b>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phí lưu ký phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.424.568.717	1.630.525.702
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	3.452.085.511	3.077.224.032
Tiền đặt cọc	1.500.000.000	1.500.000.000
	<b><u>6.376.654.228</u></b>	<b><u>6.207.749.734</u></b>

20 . DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>8.177.498.210</b>	<b>6.861.832.853</b>
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	129.535.689	-
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8.047.962.521	6.861.832.853
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b><u>8.177.498.210</u></b>	<b><u>6.861.832.853</u></b>

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	30.000.000	-
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.291.736.156	2.465.686.679
	<b><u>3.321.736.156</u></b>	<b><u>2.465.686.679</u></b>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	935.762.996	1.992.681.398
Lãi đầu tư chứng khoán	-	503.152.988
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.768.000.000	2.114.028.800
Lãi trái phiếu	164.383.561	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.534.227	-
	<b><u>2.870.680.784</u></b>	<b><u>4.609.863.186</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	817.008.885	21.096.916
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(203.466.856)	(53.146.916)
	<b>613.542.029</b>	<b>(32.050.000)</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.196.532.324	1.030.537.476
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	19.800.000	9.878.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.633.359	20.450.000
Thuế, phí và lệ phí	5.375.932	17.374.291
Chi phí trích lập dự phòng	2.471.418.509	2.353.731.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.147.598.768	1.371.333.020
Chi phí khác bằng tiền	1.686.913.406	1.944.011.742
	<b>6.542.272.298</b>	<b>6.747.316.441</b>

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	559.753.265	2.290.742.919
Các khoản điều chỉnh tăng	146.930.246	103.380.000
- Chi phí không hợp lệ	146.930.246	103.380.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.768.000.000)	(2.114.028.800)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.768.000.000)	(2.114.028.800)
Tổng thu nhập tính thuế	(1.061.316.489)	280.094.119
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>56.018.824</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(12.000.000)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(12.000.000)</b>	<b>56.018.824</b>

## 26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	559.753.265	2.234.724.095
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	559.753.265	2.234.724.095
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>56</b>	<b>223</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 27 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

**Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:**

1) Tính đến ngày 30/06/2020, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.250 tỷ đồng, số vốn đang quản lý là 12.288 tỷ đồng.

2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2020, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ đồng.

**Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán**

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 02

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (Quỹ VEFF) và Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (Quỹ VEFF) tại ngày 30/06/2020 là: 23.509.220.594 đồng tương ứng với 2.146.907 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) tại ngày 30/06/2020 là: 52.023.796.657 đồng tương ứng với 5.084.423 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.638.866.078	-	7.465.729.624	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	18.406.920.763	(10.709.480.204)	15.543.381.861	(8.238.061.695)
Chứng khoán kinh doanh	2.428.407.249	(679.033.049)	5.264.474.605	(882.499.905)
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-	22.000.000.000	-
	<b>38.474.194.090</b>	<b>(11.388.513.253)</b>	<b>50.273.586.090</b>	<b>(9.120.561.600)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			838.437.160	1.985.212.140
Chi phí phải trả			473.524.608	796.450.905
			<b>1.311.961.768</b>	<b>2.781.663.045</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Chứng khoán kinh doanh	1.749.374.200	-	-	1.749.374.200
	<b>1.749.374.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.749.374.200</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Chứng khoán kinh doanh	4.381.974.700	-	-	4.381.974.700
	<b>4.381.974.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.381.974.700</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.638.866.078	-	-	13.638.866.078
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	7.303.017.759	394.422.800	-	7.697.440.559
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	<b>24.941.883.837</b>	<b>394.422.800</b>	<b>-</b>	<b>25.336.306.637</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.465.729.624	-	-	7.465.729.624
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	6.910.897.366	394.422.800	-	7.305.320.166
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
	<b>36.376.626.990</b>	<b>394.422.800</b>	<b>-</b>	<b>36.771.049.790</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	838.437.160	-	-	838.437.160
Chi phí phải trả	473.524.608	-	-	473.524.608
	<b>1.311.961.768</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.311.961.768</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.985.212.140	-	-	1.985.212.140
Chi phí phải trả	796.450.905	-	-	796.450.905
	<b>2.781.663.045</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.781.663.045</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	06 tháng	06 tháng
	đầu năm 2020	đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư</b>	<b>8.047.962.521</b>	<b>6.839.142.443</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Công ty mẹ	8.029.551.562	6.839.142.443
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Cùng Tập đoàn	18.410.959	-
<b>Thu nhập từ lãi tiền gửi</b>	<b>366.535.204</b>	<b>1.242.314.678</b>
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Công ty mẹ	365.856.823	1.237.915.600
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Cùng Tập đoàn	678.381	4.399.078
<b>Chi phí thuê văn phòng</b>	<b>609.033.600</b>	<b>558.280.800</b>
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Cùng Tập đoàn	609.033.600	558.280.800

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư</b>	<b>3.452.085.511</b>	<b>3.077.224.032</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Công ty mẹ	3.433.674.552	3.077.224.032
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Cùng Tập đoàn	18.410.959	-
<b>Phải thu về lãi tiền gửi</b>	<b>113.221.918</b>	<b>17.202.739</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Công ty mẹ	113.221.918	17.202.739
<b>Số dư tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Công ty mẹ	9.000.000.000	7.000.000.000
<b>Số dư tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>3.308.487.501</b>	<b>1.845.481.404</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Công ty mẹ	949.868.037	1.416.036.430
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Cùng Tập đoàn	2.358.619.464	429.444.974
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>253.764.000</b>	<b>558.280.800</b>
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Cùng Tập đoàn	253.764.000	558.280.800

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng	06 tháng
	đầu năm 2020	đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	844.988.925	611.400.494



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG**

	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Chứng khoán niêm yết<sup>(1)</sup></b>	<b>2.428.407.249</b>	<b>5.264.474.605</b>	<b>49.800</b>	<b>62.400</b>	<b>(679.033.049)</b>	<b>(882.499.905)</b>	<b>1.749.424.000</b>	<b>4.382.037.100</b>
- MBB	-	-	49.800	62.400	-	-	49.800	62.400
- PVS	770.487.333	1.001.500.000	-	-	(294.487.333)	(126.500.000)	476.000.000	875.000.000
- MWG	259.889.250	-	-	-	(17.489.250)	-	242.400.000	-
- POW	1.398.030.666	4.262.974.605	-	-	(367.056.466)	(755.999.905)	1.030.974.200	3.506.974.700
<b>Chứng khoán chưa niêm yết<sup>(2)</sup></b>	<b>24.466.000.000</b>	<b>24.466.000.000</b>	-	-	-	-	<b>24.466.000.000</b>	<b>24.466.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	-	-	6.956.000.000	6.956.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	2.310.000.000	2.310.000.000	-	-	-	-	2.310.000.000	2.310.000.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>69.350.999.999</b>	<b>73.700.999.999</b>	<b>73.700.999.999</b>	<b>73.700.999.999</b>	-	-	<b>69.350.999.999</b>	<b>73.700.999.999</b>
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	4.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-	4.000.000.000	7.000.000.000
- Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (3)	1.700.999.999	1.700.999.999	-	-	-	-	1.700.999.999	1.700.999.999
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBVF) (4)	48.650.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	48.650.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakdrinh (5)	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.245.407.248</b>	<b>103.431.474.604</b>	<b>49.800</b>	<b>62.400</b>	<b>(679.033.049)</b>	<b>(882.499.905)</b>	<b>95.566.423.999</b>	<b>102.549.037.099</b>

(1) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2020.

(2) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 30/06/2020 nên không xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị thị trường theo đó được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(3) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam tại ngày 30/06/2020 (tương đương 9,09%). Quỹ được thành lập từ ngày 25/10/2011 và có thời gian hoạt động 05 năm kể từ ngày thành lập, hiện Quỹ đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.

(4) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom tại ngày 30/06/2020 (tương đương 95,68%). Quỹ được thành lập từ ngày 07/02/2020 và có thời gian hoạt động không xác định.

(5) Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakdrinh được phát hành bởi Công ty Cổ phần thủy điện Đakdrinh với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm từ ngày 21/05/2020 đến 21/05/2023; lãi suất áp dụng trong kỳ là 10%/năm; kỳ thanh toán lãi 6 tháng 1 lần.